Chi tiết mã HS 3916.90.50

Mã HS	3916.90.50
Mô tả hàng hóa	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác / - Từ plastic khác: / - - Từ sợi lưu hóa
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	07/11/2026 16:20:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39169050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5914
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5914
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5914
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, PH)	0% (trừ KH, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5720
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5681
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5681
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5681
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5681
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5681
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5681
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5725
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5725
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5725
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5725
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5725
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5723
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5723
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5723
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5723
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5723
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5723
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5725
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5687
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5683
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5683
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5683
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5683
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5683
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5683
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5694
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5694
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5694
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5694
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5694
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5694
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5749
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5749
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5749
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5749
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5749
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5734
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5734
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5734
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5734
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5734
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5734
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5737
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5737
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5737
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5737
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5737
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5737
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5722
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5722
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5722
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5722
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5722
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5722
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5724
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5724
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5724
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5724
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5724
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5706
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5706
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5706
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5706
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5706
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5706
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5706
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5727
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5727
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5727
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5727
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5727
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5727
RCEP B	2022	2022	0	B!D5727
RCEP B	2023	2023	0	B!E5727
RCEP B	2024	2024	0	B!F5727
RCEP B	2025	2025	0	B!G5727
RCEP B	2026	2026	0	B!H5727
RCEP B	2027	2027	0	B!I5727
RCEP C	2022	2022	0	C!D5727
RCEP C	2023	2023	0	C!E5727
RCEP C	2024	2024	0	C!F5727
RCEP C	2025	2025	0	C!G5727
RCEP C	2026	2026	0	C!H5727
RCEP C	2027	2027	0	C!I5727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5727
RCEP D	2023	2023	0	D!E5727
RCEP D	2024	2024	0	D!F5727
RCEP D	2025	2025	0	D!G5727
RCEP D	2026	2026	0	D!H5727
RCEP D	2027	2027	0	D!I5727
RCEP E	2022	2022	0	E!D5730
RCEP E	2023	2023	0	E!E5730
RCEP E	2024	2024	0	E!F5730
RCEP E	2025	2025	0	E!G5730
RCEP E	2026	2026	0	E!H5730
RCEP E	2027	2027	0	E!I5730
RCEP F	2022	2022	0	F!D5727
RCEP F	2023	2023	0	F!E5727
RCEP F	2024	2024	0	F!F5727
RCEP F	2025	2025	0	F!G5727
RCEP F	2026	2026	0	F!H5727
RCEP F	2027	2027	0	F!I5727
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F5280
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G5280
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H5280
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I5280

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3916.90 có 12 dòng thuế; dòng 3916.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ sợi lưu hóa.	3916.90.11 Từ polypropylen; 3916.90.12 Từ polystyren; 3916.90.19 Loại khác; 3916.90.21 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; 3916.90.22 Từ các polyamide; 3916.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3916.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3916.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5914), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.